

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.821.949.896	236.952.381.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.696.375.556	76.764.812.048
1. Tiền	111		25.696.375.556	31.764.812.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.077.004.732	97.077.004.732
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	87.077.004.732	97.077.004.732
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.439.732.704	22.271.657.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.690.656.520	4.086.600.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.231.530.618	6.501.118.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	22.833.478.940	12.999.871.552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.315.933.374)	(1.315.933.374)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	43.422.348.859	39.285.982.788
1. Hàng tồn kho	141		43.422.348.859	39.285.982.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.186.488.045	1.552.924.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.186.488.045	1.552.924.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.271.337.189	155.778.265.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		222.244.540	22.244.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	222.244.540	22.244.540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		157.648.301.211	145.430.356.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	153.018.713.208	140.703.694.960
- Nguyên giá	222		400.187.737.366	393.362.897.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.169.024.158)	(252.659.202.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.629.588.003	4.726.661.367
- Nguyên giá	228		8.767.952.472	8.767.952.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.138.364.469)	(4.041.291.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.400.791.438	10.325.664.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.400.791.438	10.325.664.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		426.093.287.085	392.730.647.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.503.475.561	68.613.220.800
I. Nợ ngắn hạn	310		99.473.475.561	68.583.220.800
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	71.921.898.200	43.147.713.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.728.006.120	1.495.013.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.464.828.053	4.896.626.238
4. Phải trả người lao động	314		5.330.000.000	11.345.590.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.754.806.012	3.497.369.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4.122.512.176	4.102.683.045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.425.000	98.225.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.589.811.524	324.117.426.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	326.589.811.524	324.117.426.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.822.477.302	1.855.123.878
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.236.378.485	148.731.346.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.079.136.805	87.355.323.686
- LNST chưa phân phối năm này	421b		40.157.241.680	61.376.023.119
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		426.093.287.085	392.730.647.220

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Bs. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220.307.472.608	189.306.687.933	400.174.065.479	366.742.996.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	25.339.804	84.572.742	92.255.121	103.888.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	220.282.132.804	189.222.115.191	400.081.810.358	366.639.108.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	169.488.396.900	148.843.826.449	311.672.860.635	291.685.276.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.793.735.904	40.378.288.742	88.408.949.723	74.953.831.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.566.641.925	1.548.375.361	3.176.992.453	2.020.807.151
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.743.111.846	4.178.588.685	6.778.421.509	7.842.923.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	17.612.502.083	15.961.598.976	34.511.263.869	32.301.501.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.004.763.900	21.786.476.442	50.296.256.798	36.830.213.647
11. Thu nhập khác	31	VI.7	429.159.609	940.047.931	809.035.638	1.562.534.952
12. Chi phí khác	32	VI.8	164.871.146	173.637.771	219.455.708	245.062.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264.288.463	766.410.160	589.579.930	1.317.472.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.269.052.363	22.552.886.602	50.885.836.728	38.147.686.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.550.102.813	2.533.215.827	5.598.241.624	4.284.876.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.718.949.550	20.019.670.775	45.287.595.104	33.862.810.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.668	1.128	2.695	1.986
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.668	1.128	2.695	1.986

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



BS. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.885.836.728	38.147.686.414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	10.049.551.249	9.910.940.083
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	V.5	(154.102.712)	(117.129.677)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.023.589.741)	(1.904.877.474)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.757.695.524	46.036.619.346
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.368.075.025)	5.432.082.619
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.136.366.071)	2.566.487.651
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.012.156.997	(11.304.675.241)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.291.309.623	2.253.728.091
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(3.382.945.231)	(4.410.536.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.281.878.079	2.249.168.741
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.314.624.833)	(6.285.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.141.029.063	36.537.624.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(21.645.312.008)	(1.986.752.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		700.000	1.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.022.889.741	1.903.677.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.621.722.267)	14.918.125.464

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.741.846.000)	(37.200.576.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.741.846.000)	(37.200.576.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		23.777.460.796	14.255.173.176
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.764.812.048	50.675.203.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		154.102.712	117.129.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	100.696.375.556	65.047.506.411

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga



Bs. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 03/06/2025 về việc cập nhật thông tin trụ sở chính và vốn điều lệ. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán niêm yết: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

Trụ sở chính: Số 04 Khu phố 1, Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại chúng lớn.

3. Hoạt động chính của Công ty

Dịch vụ khám, chữa bệnh; bệnh viện; Bán thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 530 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 526 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2025: 25.910 VND/USD; 30.126,54 VND/EUR.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi.
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO).

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	12-30 năm
Máy móc, thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7-12 năm
Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011) (*)	42 năm
Chương trình phần mềm	2-10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...) và các chi phí khác: Các chi phí đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng trên hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ căn cứ theo theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới công ty này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (i) hoặc trường hợp (ii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2025	01/01/2025		
Tiền		25.696.375.556	31.764.812.048		
Tiền mặt		418.015.337	333.700.424		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		25.278.360.219	31.431.111.624		
+ Tiền Việt Nam Đồng		22.137.379.837	28.444.860.419		
Ngân hàng Argibank		11.208.620.790	13.741.977.603		
Ngân hàng Vietcombank		10.928.759.047	14.702.882.816		
+ Tiền ngoại tệ		3.140.980.382	2.986.251.205		
Ngân hàng Vietcombank - USD		2.457.915.617	2.395.567.168		
Ngân hàng Vietcombank - EUR		683.064.765	590.684.037		
Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	45.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		75.000.000.000	45.000.000.000		
Cộng		100.696.375.556	76.764.812.048		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		30/06/2025	01/01/2025		
Ngắn hạn		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		87.077.004.732	87.077.004.732	97.077.004.732	97.077.004.732
Cộng		87.077.004.732	87.077.004.732	97.077.004.732	97.077.004.732
(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,1% - 4,7%/năm.					
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			30/06/2025		01/01/2025
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Khách hàng trong nước		3.690.656.520	(1.315.933.374)	4.086.600.931	(1.315.933.374)
Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM		25.148.600	-	446.199.481	-
Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund		120.165.958	-	176.133.780	-
Khách hàng trong nước khác		3.545.341.962	(1.315.933.374)	3.464.267.670	(1.315.933.374)
Cộng		3.690.656.520	(1.315.933.374)	4.086.600.931	(1.315.933.374)
4. Trả trước cho người bán			30/06/2025		01/01/2025
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn		1.231.530.618	-	6.501.118.570	-
Nhà cung cấp trong nước		1.231.530.618	-	6.501.118.570	-
Cty TNHH Dụng Cụ Cơ Khí & Y Tế VPIC Việt Phát		382.500.000	-	-	-
Cty TNHH MTV May Sài Gòn Gia Định		150.118.920	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư				
We Vietpro	231.000.000	-	-	-
Cty TNHH Thương Mại				
Vật Tư Khoa học Kỹ thuật		-	5.994.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước				
khác	467.911.698	-	507.118.570	-
Cộng	1.231.530.618	-	6.501.118.570	-
5. Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.833.478.940	-	12.999.871.552	-
Phải thu người lao động	280.135.800	-	189.942.000	-
Ký cược, ký quỹ	243.965.000	-	243.965.000	-
Các khoản chi hộ (BHYT)				
(*)	20.241.681.299	-	10.916.519.680	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.826.159.877	-	1.336.685.095	-
Phải thu khác	241.536.964	-	312.759.777	-
b. Dài hạn	222.244.540	-	22.244.540	-
Ký cược, ký quỹ	222.244.540	-	22.244.540	-
Cộng	23.055.723.480	-	13.022.116.092	-

(*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Công nợ quá hạn lập dự phòng (Xem trang 28).

7. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.840.503.581	-	24.627.459.062	-
Công cụ, dụng cụ	1.431.269.379	-	1.469.467.258	-
Hàng hoá	16.150.575.899	-	13.189.056.468	-
Cộng	43.422.348.859	-	39.285.982.788	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 29).

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	6.970.212.772	1.797.739.700	8.767.952.472
Số dư 30/06/2025	6.970.212.772	1.797.739.700	8.767.952.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	2.323.404.216	1.717.886.889	4.041.291.105
Khấu hao trong kỳ	82.978.722	14.094.642	97.073.364
Số dư 30/06/2025	2.406.382.938	1.731.981.531	4.138.364.469
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2025	4.646.808.556	79.852.811	4.726.661.367
Số dư 30/06/2025	4.563.829.834	65.758.169	4.629.588.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
 - Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.583.539.700 VND.
 - Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m2, địa chỉ số 04 Nguyễn Lương Bằng, Khu phố 1, phường Tân Phú, quận 7. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.

10. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	1.186.488.045	1.552.924.311
Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,...	1.186.488.045	1.552.924.311
b. Dài hạn	9.400.791.438	10.325.664.795
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.293.342.635	2.543.695.502
Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, ...	7.107.448.803	7.781.969.293
Cộng	10.587.279.483	11.878.589.106

11. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	71.921.898.200	71.921.898.200	43.147.713.160	43.147.713.160
Nhà cung cấp trong nước	71.921.898.200	71.921.898.200	43.147.713.160	43.147.713.160
Cty TNHH Thương Mại Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Công ty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	9.939.000.000	9.939.000.000		
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	6.169.211.157	6.169.211.157	4.474.992.106	4.474.992.106
Nhà cung cấp trong nước khác	6.522.178.787	6.522.178.787	6.318.916.478	6.318.916.478
	49.291.508.256	49.291.508.256	32.353.804.576	32.353.804.576
Cộng	71.921.898.200	71.921.898.200	43.147.713.160	43.147.713.160

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Khách hàng trong nước	2.728.006.120	1.495.013.481
Thu tạm ứng bệnh nhân	1.398.383.028	589.342.170
Hội Ân nhân	476.138.169	148.923.370
Khách hàng trong nước khác	853.484.923	756.747.941
Cộng	2.728.006.120	1.495.013.481

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
Phải nộp	01/01/2025			
Thuế giá trị gia tăng	160.413.995	647.521.860	237.385.736	570.550.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.382.945.231	5.598.241.624	3.382.945.231	5.598.241.624
Thuế thu nhập cá nhân	1.353.267.012	9.674.299.563	9.731.530.265	1.296.036.310
Tiền thuê đất	-	1.035.450.000	-	1.035.450.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.896.626.238	16.958.513.047	13.354.861.232	8.500.278.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc	10%
Trong quý 2 năm 2025, Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024.	

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Phú, Quận 7 (5.000 m ²)	414.180 VND/m ²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	437.038.326	351.926.604
Chi phí gửi mẫu xét nghiệm	1.418.503.000	667.270.000
Trích trước tiền thuê đất	1.035.450.000	-
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...)	4.863.814.686	2.478.172.669
Cộng	7.754.806.012	3.497.369.273

15. Phải trả khác ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	4.122.512.176	4.102.683.045
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	19.718.567	20.467.692
Giữ hộ tiền hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân	1.203.440.899	1.154.761.462
Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	1.480.273.026	1.550.449.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.419.079.684	1.377.004.507
b. Dài hạn	30.000.000	30.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	4.152.512.176	4.132.683.045

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 30).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
Bà Nguyễn Thị Hạnh	15.552.000.000	10,00%	15.552.000.000	10,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	12.350.000.000	7,94%	12.350.000.000	7,94%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Đầu tư An Việt				
Hung	12.062.600.000	7,76%	12.062.600.000	7,76%
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	115.555.400.000	74,30%	115.555.400.000	74,30%
Cộng	155.520.000.000	100%	155.520.000.000	100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu			155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp đầu năm			155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp cuối năm			155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			37.652.210.000	37.652.210.000
d. Cổ phiếu			30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông			15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông			15.552.000	15.552.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển			16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu			1.822.477.302	1.855.123.878
Cộng			18.425.945.039	18.458.591.615
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp				
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.				

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	Số lượng	
Vật tư ký gửi		30/06/2025	01/01/2025
Amplatez/Coil	Cái	45	31
Amplatez/Coil	Bộ	13	4
Anneaux	Cái	17	15
Ballon	Cái	471	520
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Cái	101	50
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Bộ	14	41
Pacemaker	Cái	22	2
Pacemaker	Bộ	4	6
Stent	Cái	395	388
Valve	Cái	59	55
Y Dụng Cụ	Bộ	12	7
Y Dụng Cụ	Cái	37	44
Cộng		1.190	1.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Ngoại tệ các loại	30/06/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 94.863,59	2.457.915.617	\$ 94.870,19	2.395.567.168
EUR	€ 22.673,19	683.064.765	€ 22.645,88	590.684.037
Cộng		3.140.980.382		2.986.251.205

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Doanh thu khám, chữa bệnh	166.497.998.534	140.804.159.365
Doanh thu bán thuốc	53.575.214.816	47.951.384.087
Doanh thu khác	234.259.258	551.144.481
Cộng	220.307.472.608	189.306.687.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Hàng bán bị trả lại	25.339.804	84.572.742
Cộng	25.339.804	84.572.742
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Doanh thu khám, chữa bệnh	166.497.998.534	140.804.159.365
Doanh thu bán thuốc	53.549.875.012	47.866.811.345
Doanh thu khác	234.259.258	551.144.481
Cộng	220.282.132.804	189.222.115.191
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	122.411.378.304	104.522.437.891
Giá vốn bán thuốc	46.989.518.596	41.486.721.982
Giá vốn khác	87.500.000	2.834.666.576
Cộng	169.488.396.900	148.843.826.449
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lãi tiền gửi	2.412.539.213	1.431.245.684
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	154.102.712	117.129.677
Cộng	2.566.641.925	1.548.375.361
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.333.372.109	1.822.016.798
Chi phí vật liệu, bao bì	268.673.933	294.602.248
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.118.000	33.734.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.065.970	3.065.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.518.174	1.701.589.594
Chi phí bằng tiền khác	379.363.660	323.579.106
Cộng	3.743.111.846	4.178.588.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.566.374.429	9.673.717.543
Chi phí vật liệu, bao bì	189.687.023	197.243.156
Chi phí đồ dùng văn phòng	334.692.924	390.631.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.546.037.612	1.589.061.953
Thuế, phí, lệ phí	517.725.000	(100.127.687)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.427.260	3.175.072.807
Chi phí bằng tiền khác	1.000.557.835	1.035.999.954
Cộng	17.612.502.083	15.961.598.976
7. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	700.000	1.200.000
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,....	382.716.513	305.588.537
Các khoản khác	45.743.096	633.259.394
Cộng	429.159.609	940.047.931
8. Chi phí khác	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	70.772.389	
Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng	3.998.380	137.030.534
Các khoản bị phạt	1.345	25.516
Các khoản khác	90.099.032	36.581.721
Cộng	164.871.146	173.637.771
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.696.617.675	102.777.164.959
Chi phí nhân công	46.483.550.130	45.006.251.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.187.392.130	4.970.384.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.257.436.479	8.624.230.613
Chi phí khác bằng tiền	9.219.014.415	7.605.982.604
Cộng	190.844.010.829	168.984.014.110
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.550.102.813	2.533.215.827
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.550.102.813	2.533.215.827
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.718.949.550	20.019.670.775
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.783.882.184)	(2.470.708.148)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	(2.783.882.184)	(2.470.708.148)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.935.067.366	17.548.962.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.668	1.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.935.067.366	17.548.962.627
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	25.935.067.366	17.548.962.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.552.000	15.552.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.668	1.128

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
Độ nhạy đối với lãi suất
Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.
Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Đồng Việt Nam	+100	1.846.323.999
Đồng Việt Nam	-100	(1.846.323.999)
Đô-la Mỹ	+100	24.579.156
Đô-la Mỹ	-100	(24.579.156)
Đồng EURO	+100	6.830.648
Đồng EURO	-100	(6.830.648)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Đồng Việt Nam	+100	1.708.555.656
Đồng Việt Nam	-100	(1.708.555.656)
Đô-la Mỹ	+100	23.955.672
Đô-la Mỹ	-100	(23.955.672)
Đồng EURO	+100	5.906.840
Đồng EURO	-100	(5.906.840)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Dưới 90 ngày	2.324.351.387	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.366.305.133
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.324.351.387	-	-	1.366.305.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.315.933.374)
Giá trị thuần	2.324.351.387	-	-	50.371.759
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	2.720.295.798	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.366.305.133
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.720.295.798	-	-	1.366.305.133
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.315.933.374)
Giá trị thuần	2.720.295.798	-	-	50.371.759

3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	71.921.898.200	-	-	71.921.898.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.784.806.012	-	-	7.784.806.012
Cộng	79.706.704.212	-	-	79.706.704.212
<hr/>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	43.147.713.160	-	-	43.147.713.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.527.369.273	-	-	3.527.369.273
Cộng	46.675.082.433	-	-	46.675.082.433

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 m² tại phường Tân Phú, quận 7. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
3. Giao dịch với các bên liên quan
- Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, cũng như không phát sinh các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý này.
- Tại ngày 30 ngày 06 năm 2025, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên này.
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau:

		Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024 (*)
Chức vụ			
Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị		611.609.469	551.609.469
TS.BS. Nguyễn Ngọc Chiêu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	371.609.469	371.609.469
ThS.BS. Chu Trọng Hiệp	Thành viên	60.000.000	45.000.000
ThS. Phạm Anh Dũng	Thành viên	60.000.000	45.000.000
Bs Phạm Bích Xuân	Thành viên	60.000.000	45.000.000
ThS. Phan Kim Phương	Thành viên	60.000.000	45.000.000
Lương và thưởng của Ban Kiểm soát		164.588.099	117.000.000
CN. Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)	47.858.932	-
Bà Bùi Thúy Kiều	Thành viên	48.000.000	39.000.000
Bs. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên	45.000.000	36.000.000
CN. Vương Thị Quỳnh Anh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	23.729.167	42.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		5.951.844.596	5.700.707.177
Đỗ Văn Bửu Đan	Tổng Giám đốc	687.173.897	614.426.608
Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện	1.203.069.783	1.152.157.712
Chu Trọng Hiệp	Giám đốc Ngoại tim mạch	785.371.077	756.194.335
Đinh Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch	630.592.621	601.771.177
Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng	283.742.374	302.088.027
Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tim can thiệp và Bệnh lý mạch máu	522.461.361	464.715.631
Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp	251.765.008	262.867.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Chức vụ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024 (*)
Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú	276.095.472	267.772.522
Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch	425.376.958	406.021.607
Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Quản lý chất lượng	200.584.462	196.152.963
Trương Thị Mai Lan	Phó Giám đốc Hành chính (miễn nhiệm từ ngày 16/5/2024)	-	109.682.277
Nguyễn Ngọc Như Anh	Phó Giám đốc Hành chính (bổ nhiệm từ ngày 16/5/2024)	173.476.158	66.229.623
Trần Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự	203.286.462	198.654.963
Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	308.848.963	301.971.892

(*) Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc quý 2/2024 được trình bày lại là toàn bộ thu nhập bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho quý 2 năm 2025

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Doanh thu thuần	166.732.257.792	53.549.875.012	220.282.132.804
Giá vốn	122.498.878.304	46.989.518.596	169.488.396.900
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.233.379.488	6.560.356.416	50.793.735.904

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho quý 2 năm 2024

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Doanh thu thuần	141.355.303.846	47.866.811.345	189.222.115.191
Giá vốn	107.357.104.467	41.486.721.982	148.843.826.449
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.998.199.379	6.380.089.363	40.378.288.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bs. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 6. Công nợ quá hạn lập dự phòng	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.366.305.133	1.315.933.374		1.366.305.133	1.315.933.374	
Đặng Văn Vạn	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm
Dưm Nan	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm
Nguyễn Ngọc Khánh Linh	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm
Nguyễn Cao Bách	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm
Văn Thị Hồng Tâm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	100.743.518	50.371.759	Trên 1 năm	100.743.518	50.371.759	Trên 1 năm
Các khoản phải thu quá hạn khác	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.366.305.133	1.315.933.374		1.366.305.133	1.315.933.374	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	141.341.591.435	241.799.365.776	7.317.333.068	2.352.866.014	551.740.761	393.362.897.054
Mua trong kỳ		21.998.046.300			368.000.000	22.366.046.300
Đầu tư XDCB hình thành						-
Thanh lý, nhượng bán		(15.541.205.988)				(15.541.205.988)
Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản						-
Số dư 30/06/2025	141.341.591.435	248.256.206.088	7.317.333.068	2.352.866.014	919.740.761	400.187.737.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	74.449.116.056	171.289.460.300	4.818.777.627	1.571.443.338	530.404.773	252.659.202.094
Khấu hao trong kỳ	2.324.686.140	7.106.453.436	290.873.121	108.196.847	122.268.341	9.952.477.885
Thanh lý, nhượng bán		(15.442.655.821)				(15.442.655.821)
Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản						-
Số dư 30/06/2025	76.773.802.196	162.953.257.915	5.109.650.748	1.679.640.185	652.673.114	247.169.024.158
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2025	66.892.475.379	70.509.905.476	2.498.555.441	781.422.676	21.335.988	140.703.694.960
Số dư 30/06/2025	64.567.789.239	85.302.948.173	2.207.682.320	673.225.829	267.067.647	153.018.713.208

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.073.887.409 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.845.698.259	127.269.610.262	302.646.264.258
Lợi nhuận	-	-	-	-	33.862.810.392	33.862.810.392
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.219.061.174	(4.719.061.174)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.652.210.000)	(37.652.210.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.654.677.875)	-	(1.654.677.875)
Số dư 30/06/2024	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.410.081.558	118.761.149.480	293.702.186.775
Số dư 01/01/2025	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.855.123.878	148.731.346.805	324.117.426.420
Lợi nhuận	-	-	-	-	45.287.595.104	45.287.595.104
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.630.353.424	(5.130.353.424)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(37.652.210.000)	(37.652.210.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.663.000.000)	-	(1.663.000.000)
Số dư 30/06/2025	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.822.477.302	151.236.378.485	326.589.811.524

06 tháng đầu năm 2025

- Trích lập các quỹ	
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025	1.630.353.424
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	3.500.000.000
	<u>5.130.353.424</u>
- Chia cổ tức	
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2024 theo Nghị quyết số VII.05/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024	16.370.526.000
+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2024 theo Nghị quyết số 01.2025/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2025	21.281.684.000
	<u>37.652.210.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
		30/06/2025		31/12/2024		30/06/2025	31/12/2024
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính							
- Phải thu khách hàng	3.690.656.520	(1.315.933.374)		4.086.600.931	(1.315.933.374)	2.374.723.146	2.770.667.557
- Phải thu khác	20.707.890.839	-		11.182.729.220	-	20.707.890.839	11.182.729.220
- Tiền và các khoản tương đương tiền	100.696.375.556	-		76.764.812.048	-	100.696.375.556	76.764.812.048
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.077.004.732	-		97.077.004.732	-	87.077.004.732	97.077.004.732
TỔNG CỘNG	212.171.927.647	(1.315.933.374)		189.111.146.931	(1.315.933.374)	210.855.994.273	187.795.213.557
Nợ phải trả tài chính							
- Phải trả người bán	71.921.898.200	-		43.147.713.160	-	71.921.898.200	43.147.713.160
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	7.784.806.012	-		3.527.369.273	-	7.784.806.012	3.527.369.273
TỔNG CỘNG	79.706.704.212	-		46.675.082.433	-	79.706.704.212	46.675.082.433